



qiáo qiao

瞧瞧

verb (reduplicated form of 瞧) · to take a look

Example Sentences

Nǐ guò lái qiáo qiao zhè gè xīn wán jù
你过来瞧瞧这个新玩具。

Come over and take a look at this new toy.

Ràng wǒ qiáo qiao nǐ de huà
让我瞧瞧你的画。

Let me take a look at your painting.

Trace each character, then write the word on your own.

瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧
瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧		

瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧
瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧	瞧		
